

Số: 08/2013/TT-TTCP

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Nghị định số 83/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chống tham nhũng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập.

Chương I

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Đại biểu Quốc hội chuyên trách, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách, người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, người được dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

2. Cán bộ, công chức từ Phó trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên và người được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương (có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,2 trở lên) trong cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, đơn vị khác được giao biên chế và có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước.

3. Sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, người hưởng phụ cấp chức vụ tương đương Phó tiểu đoàn trưởng trở lên trong Quân đội nhân dân; sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, Phó trưởng công an phường, thị trấn, Phó đội trưởng trở lên trong Công an nhân dân.

4. Người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên tại các đơn vị sự nghiệp công lập như: bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ quan báo, tạp chí, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

5. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề của Nhà nước.

6. Người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước gồm:

a) Thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, kiểm soát viên, người giữ chức danh quản lý tương đương từ Phó trưởng phòng trở lên;

b) Người được cử làm đại diện phần vốn của Nhà nước, phần vốn của doanh nghiệp nhà nước và người đó giữ chức danh quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, của doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp liên doanh, liên kết).

7. Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó chủ tịch, uỷ viên Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; chỉ huy trưởng quân sự, công chức địa chính, xây dựng, tài chính, tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn; Trưởng công an xã.

8. Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm tra viên, thẩm phán, thư ký toà án, kiểm toán viên nhà nước, thanh tra viên, chấp hành viên, công chứng viên nhà nước.

9. Công chức, viên chức không giữ chức vụ trong các cơ quan của Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập nhưng được bố trí thường xuyên làm các công việc sau:

a) Quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước quy định tại Mục A, Danh mục ban hành theo Thông tư này;

b) Trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong các lĩnh vực quy định tại Mục B, Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc và phạm vi tài sản, thu nhập phải kê khai

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn các thông tin về số lượng, giá trị tài sản, thu nhập và những

biến động về tài sản, thu nhập phải kê khai và tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã kê khai.

2. Tài sản, thu nhập phải kê khai gồm tài sản, thu nhập thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật) tại thời điểm hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập.

3. Giá trị tài sản, thu nhập kê khai được tính bằng tiền phải trả khi mua, khi nhận chuyển nhượng, xây dựng hoặc giá trị ước tính khi được cho, tặng, thừa kế.

4. Việc kê khai, giải trình nguồn gốc tài sản tăng, giảm thực hiện theo mẫu Bản kê khai tài sản, thu nhập (phụ lục II) và Hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập (phụ lục III) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tài sản, thu nhập phải kê khai

1. Các loại nhà, công trình xây dựng:

a) Nhà ở, công trình xây dựng khác đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu;

b) Nhà ở, công trình xây dựng khác thuộc quyền sở hữu trên thực tế của người phải kê khai, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu đứng tên người khác;

c) Nhà ở, công trình xây dựng khác đang thuê hoặc đang sử dụng thuộc sở hữu của Nhà nước.

2. Các quyền sử dụng đất:

a) Quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng;

b) Quyền sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên người khác.

3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

4. Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) có tổng giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

5. Kim loại quý, đá quý, cổ phiếu, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh, các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

6. Các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ,...

7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 Điều này ngoài lãnh thổ Việt Nam.

8. Các khoản nợ gồm các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác.

Kỳ kê khai tổng thu nhập trong năm được xác định như sau: đối với lần kê khai đầu tiên thì tổng thu nhập được xác định từ ngày 01 tháng 01 năm đó đến ngày kê khai; lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày tiếp theo của kỳ kê khai liền kề trước đó đến ngày kê khai. Riêng năm 2013, kỳ kê khai tổng thu nhập được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày kê khai.

Điều 4. Biến động tài sản, thu nhập phải kê khai, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm

1. Các loại nhà ở, công trình xây dựng, các quyền sử dụng đất khi tăng, giảm về số lượng, diện tích hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình, loại đất so với kỳ kê khai trước đó.

2. Các loại tài sản quy định từ Khoản 3 đến Khoản 8 Điều 3 có tăng, giảm về số lượng hoặc thay đổi về chủng loại với mức giá trị tăng, giảm mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên so với kỳ kê khai trước đó.

3. Các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này có biến động tăng thì Người có nghĩa vụ kê khai phải giải trình về nguồn gốc tài sản tăng thêm.

4. Kỳ kê khai để xác định biến động tài sản và giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm được xác định như sau: đối với lần kê khai đầu tiên được xác định từ ngày 01 tháng 01 năm đó đến ngày kê khai; lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai của kỳ kê khai liền kề trước đó đến ngày kê khai.

5. Năm 2013, kỳ kê khai tài sản để giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm được tính từ ngày 01 tháng 02 năm 2013 (thời điểm Luật số 27/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng có hiệu lực) đến thời điểm kê khai.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập

1. Chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hàng năm, bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ tiến hành:

a) Lập danh sách Người có nghĩa vụ kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt; danh sách phải xác định rõ đối tượng thuộc cấp ủy quản lý, đối tượng thuộc cấp trên quản lý, đối tượng thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý;

b) Gửi danh sách Người có nghĩa vụ kê khai đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

c) Gửi mẫu Bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là Bản kê khai), hướng dẫn và yêu cầu Người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu Bản kê khai, Người có nghĩa vụ kê khai phải hoàn thành việc kê khai, nộp 01 bản về bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ và lưu cá nhân 01 bản.

Trường hợp tại thời điểm kê khai, Người có nghĩa vụ kê khai không thể tiến hành kê khai đúng thời hạn vì lý do khách quan thì việc kê khai có thể được thực hiện trước hoặc sau thời điểm quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị (với thời gian gần nhất).

3. Bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ tiếp nhận, kiểm tra, sao lục, gửi, lưu, quản lý Bản kê khai như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được Bản kê khai) kiểm tra tính đầy đủ về nội dung phải kê khai; trường hợp Bản kê khai chưa đúng quy định (theo mẫu) thì yêu cầu kê khai lại, thời hạn kê khai lại là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Sao lục, gửi và lưu Bản kê khai như sau:

Gửi bản chính đến Ban tổ chức Đảng, 01 bản sao đến cơ quan Ủy ban kiểm tra của cấp ủy Đảng quản lý người kê khai, nếu người đó là cán bộ thuộc diện cấp ủy quản lý (theo phân cấp quản lý cán bộ).

Gửi bản chính đến cơ quan tổ chức cấp trên đối với người kê khai do cấp trên quản lý (hoặc gửi bản sao nếu người đó thuộc cấp ủy quản lý).

Gửi bản sao đến cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi sẽ công khai Bản kê khai để thực hiện việc công khai theo quy định; sau khi công khai, lưu bản này cùng hồ sơ của Người có nghĩa vụ kê khai tại cơ quan mình.

Bộ phận tổ chức, cán bộ mở sổ theo dõi việc giao, nhận Bản kê khai;

c) Khi Người có nghĩa vụ kê khai được điều động sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì Bản kê khai phải được chuyển giao cùng hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mới. Khi Người có nghĩa vụ kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì Bản kê khai được lưu giữ theo quy định về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

4. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc giao nhận Bản kê khai phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 03 của năm sau.

5. Trình tự, thủ tục kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Hội đồng bầu cử.

Điều 6. Khai thác, sử dụng Bản kê khai

1. Bản kê khai được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ cho việc bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật đối với Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập;

b) Phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong việc công khai, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, xác minh, kết luận, xử lý về hành vi tham nhũng;

c) Phục vụ yêu cầu khác liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ.

2. Trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng Bản kê khai đã lưu cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý Người có nghĩa vụ kê khai chủ động khai thác, sử dụng Bản kê khai phục vụ công tác quản lý cán bộ và phòng, chống tham nhũng; việc khai thác, sử dụng Bản kê khai phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị giao nhiệm vụ bằng văn bản;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có nhu cầu khai thác, sử dụng Bản kê khai phải có yêu cầu bằng văn bản ghi rõ mục đích của việc khai thác, sử dụng; người thực hiện việc khai thác, sử dụng phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý Bản kê khai có thể từ chối yêu cầu khai thác, sử dụng nếu yêu cầu không phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc khai thác, sử dụng Bản kê khai được tiến hành tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý Bản kê khai; nếu cần thiết phải khai thác, sử dụng tại nơi khác thì phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý Bản kê khai.

Chương II

CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI

Điều 7. Nguyên tắc công khai Bản kê khai

1. Bản kê khai của Người có nghĩa vụ kê khai phải công khai với toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có quy mô lớn, phân tán thì công khai như quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

2. Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân ngoài việc công khai tại nơi thường xuyên làm việc còn phải công khai tại hội nghị cử tri theo quy định của Hội đồng bầu cử.

3. Bản kê khai của người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Bản kê khai của Người có nghĩa vụ kê khai là đại diện phần vốn của Nhà nước, của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức danh từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên trong doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước thì công khai tại cơ quan, doanh nghiệp cử người đó làm đại diện.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định phạm vi công khai, hình thức công khai (niêm yết hoặc công bố tại cuộc họp) Bản kê khai của Người có nghĩa vụ kê khai đang công tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý. Việc tổ chức công khai và quyết định phạm vi công khai phải đảm bảo theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập và được thực hiện như sau:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức công khai Bản kê khai của Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng và những người thường xuyên làm việc tại Văn phòng Trung ương Đảng.

b) Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước tổ chức công khai Bản kê khai của Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước và những người làm việc thường xuyên tại Văn phòng Chủ tịch nước.

c) Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tổ chức công khai Bản kê khai của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và những người làm việc thường xuyên tại Văn phòng Quốc hội.

d) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức công khai Bản kê khai của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ và những người làm việc thường xuyên tại Văn phòng Chính phủ.

đ) Chánh văn phòng cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện) tổ chức công khai Bản kê khai của Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và những người làm việc thường xuyên tại cơ quan do mình quản lý.

6. Thời điểm công khai được thực hiện trong khoảng thời gian từ sau khi hoàn thành việc kiểm tra Bản kê khai quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

Điều 8. Trình tự, thủ tục công khai Bản kê khai

1. Hàng năm, bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ phải xây dựng, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt kế hoạch công khai Bản kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Nội dung kế hoạch công khai Bản kê khai bao gồm:

a) Lựa chọn hình thức, phạm vi công khai phù hợp với điều kiện, đặc điểm về tổ chức, hoạt động, quy mô của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Xác định các nhiệm vụ phải thực hiện:

Nếu công khai bằng hình thức niêm yết cần phải xác định vị trí niêm yết, danh sách người kê khai phải niêm yết ở từng vị trí, phương án bảo vệ, tổ chức thu nhận thông tin phản hồi, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc niêm yết.

Nếu công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp cần phải xác định danh sách người kê khai tương ứng với phạm vi công khai quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này; thời gian, địa điểm cuộc họp, người chủ trì, thành phần cuộc họp, tổ chức tiếp nhận phản ánh, trình tự tiến hành cuộc họp;

c) Thời gian triển khai việc công khai;

d) Phân công thực hiện;

e) Biện pháp đảm bảo thực hiện.

3. Phổ biến kế hoạch công khai được phê duyệt, kèm theo danh sách và bản sao các Bản kê khai gửi các đơn vị trực thuộc.

4. Các đơn vị tổ chức thực hiện kế hoạch công khai, lập báo cáo việc thực hiện gửi về bộ phận tổ chức cán bộ.

5. Bộ phận tổ chức, cán bộ tiến hành tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 9. Công khai Bản kê khai bằng hình thức niêm yết

1. Niêm yết Bản kê khai được áp dụng trong điều kiện cơ quan, tổ chức, đơn vị có địa điểm niêm yết đảm bảo an toàn, không làm mất, rách, nát và đủ điều kiện để mọi người trong cơ quan, đơn vị có thể xem các Bản kê khai; thời gian niêm yết tối thiểu là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Địa điểm niêm yết:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy mô nhỏ, trụ sở làm việc tập trung thì niêm yết tại trụ sở làm việc;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy mô lớn, có nhiều đơn vị trực thuộc thì niêm yết tại nơi làm việc của từng đơn vị trực thuộc;

c) Tại mỗi địa điểm niêm yết phải có bản danh sách những Người có nghĩa vụ kê khai và Bản kê khai tương ứng.

3. Việc niêm yết Bản kê khai phải lập thành biên bản để ghi nhận địa điểm niêm yết, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc niêm yết và các phản ánh liên quan đến nội dung Bản kê khai (nếu có); việc lập biên bản phải có sự tham gia của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 10. Công khai Bản kê khai tại cuộc họp

1. Việc công khai tại cuộc họp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Cuộc họp công khai Bản kê khai phải đảm bảo đủ thời lượng, số lượng người dự cuộc họp tối thiểu 70% số người thuộc phạm vi phải triệu tập;

b) Người được giao nhiệm vụ tổ chức cuộc họp có thể phân công một người đọc các Bản kê khai hoặc từng người đọc Bản kê khai của mình, phải ghi biên bản cuộc họp với sự tham gia của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị; biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung Bản kê khai (nếu có);

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức, kiểm tra việc thực hiện công khai tại cuộc họp; trường hợp phát hiện đơn vị được giao tổ chức cuộc họp không đáp ứng yêu cầu thì yêu cầu họp lại và kiểm điểm trách nhiệm người được giao tổ chức cuộc họp.

2. Phạm vi công khai:

a) Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Bộ trưởng và tương đương trở lên ở Trung ương; Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; thường trực cấp ủy, ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân; trưởng các ban của cấp ủy, trưởng các ban của Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của cấp ủy, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã công khai trước đối tượng ghi phiếu tín nhiệm để lấy phiếu tín nhiệm hàng năm theo quy định tại Quy định số 165 QĐ/TW ngày 18/2/2013 của Bộ Chính trị;

b) Cán bộ, công chức giữ chức vụ Thứ trưởng, Tổng cục trưởng, Phó tổng cục trưởng và tương đương công khai trước lãnh đạo từ cấp cục, vụ và tương đương trở lên của cơ quan mình;

c) Cán bộ, công chức giữ chức vụ Cục trưởng, Phó cục trưởng, Vụ trưởng, Phó vụ trưởng và tương đương công khai trước lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên trong đơn vị mình; trường hợp không tổ chức cấp phòng thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức trong đơn vị mình;

d) Giám đốc, Phó giám đốc sở, ngành và tương đương, trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai trước cán bộ lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên trực thuộc sở, ngành, cơ quan, đơn vị đó;

đ) Chủ tịch Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên, Kế toán trưởng các Tập đoàn, Tổng công ty (công ty) nhà nước công khai trước Ủy viên Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc (giám đốc), các Tổng công ty (công ty) trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Trưởng các đoàn thể trong Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

e) Người đại diện phần vốn của Nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức danh từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước thì tùy theo vị trí công tác ở nơi cử mình làm đại diện mà công khai Bản kê khai tại tập đoàn, tổng công ty (công ty) hoặc đơn vị thành viên của tập đoàn, tổng công ty. Việc công khai được thực hiện trước ủy viên hội đồng thành viên (quản trị), Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Ban kiểm soát (kiểm soát viên), Kế toán trưởng. Trường hợp người đại diện phần vốn của Nhà nước là cán bộ, công chức, viên chức thì công khai Bản kê khai theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập.

g) Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc diện quy định tại các điểm trên đây thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức thuộc phòng, ban, đơn vị. Nếu biên chế của phòng, ban, đơn vị có từ 50 người trở lên và có tổ, đội, nhóm thì công khai trước tổ, đội, nhóm trực thuộc phòng, ban, đơn vị đó.

Chương III

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 11. Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập

1. Khi có tố cáo về việc không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập của Người có nghĩa vụ kê khai.

2. Khi xét thấy cần thêm thông tin phục vụ cho việc bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ nhiệm, kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai.

3. Khi có căn cứ cho rằng việc giải trình về nguồn gốc tài sản tăng thêm không hợp lý.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 12. Thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền dưới đây yêu cầu người có thẩm quyền quyết định xác minh tài sản:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

b) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến bầu tại Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến bầu tại Hội đồng nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến bầu tại Hội đồng nhân dân cấp xã;

d) Hội đồng bầu cử, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc yêu cầu xác minh tài sản đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

đ) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

e) Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh tài sản đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó tổng Kiểm toán Nhà nước;

g) Thủ trưởng cơ quan cấp trên yêu cầu xác minh đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý (theo phân cấp quản lý) của cơ quan cấp dưới.

2. Cơ quan thanh tra, kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra, viện kiểm sát và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác trong quá trình tiến hành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát nếu có cơ sở kết luận về trách nhiệm của Người có nghĩa vụ kê khai tài sản liên quan đến hành vi tham nhũng thì yêu cầu xác minh tài sản đối với người đó.

Điều 13. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh

1. Ban thường vụ cấp ủy các cấp quyết định xác minh đối với người dự kiến được xác minh là cán bộ thuộc diện cấp mình quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Đảng.

Ban thường vụ đảng ủy cấp huyện quyết định xác minh đối với người dự kiến được xác minh là cán bộ thuộc diện Đảng ủy xã, phường, thị trấn quản lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức (theo phân cấp quản lý cán bộ) quyết định xác minh đối với người dự kiến được xác minh thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác minh đối với người dự kiến được xác minh là cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 14. Cơ quan, đơn vị tiến hành xác minh

1. Trong trường hợp người được xác minh do cấp ủy đảng quản lý thì cơ quan có thẩm quyền xác minh là cơ quan Kiểm tra đảng cùng cấp, cụ thể như sau:

a) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp Trung ương có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện Trung ương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của Thanh tra Chính phủ tham gia xác minh;

b) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy và cấp tương đương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của thanh tra tỉnh, thanh tra bộ tham gia xác minh;

c) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp huyện có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện Ban thường vụ huyện ủy và cấp tương đương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của thanh tra huyện tham gia xác minh.

2. Trong trường hợp người được xác minh công tác tại các cơ quan của Đảng mà không thuộc diện cấp ủy quản lý thì đơn vị có thẩm quyền xác minh được xác định như sau:

a) Đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan Đảng ở cấp Trung ương, cấp tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

b) Ban tổ chức huyện ủy và tương đương có thẩm quyền xác minh đối với

người được xác minh đang công tác tại cơ quan Đảng ở cấp huyện, cấp xã;

3. Đối với người được xác minh không thuộc diện cấp ủy quản lý, không công tác tại các cơ quan của Đảng thì cơ quan có thẩm quyền xác minh được xác định như sau:

a) Ở cấp Trung ương: Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị phụ trách tổ chức, cán bộ của cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết thì cơ quan thanh tra chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham gia xác minh;

b) Ở cấp tỉnh: Thanh tra tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong trường hợp cần thiết thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của Sở Nội vụ, của thanh tra sở tham gia xác minh.

Thanh tra sở có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở. Trong trường hợp cần thiết thanh tra sở chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở tham gia xác minh;

c) Ở cấp huyện: Thanh tra huyện có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cán bộ, công chức cấp xã. Trong trường hợp cần thiết thanh tra huyện chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của phòng nội vụ, phòng, ban chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia xác minh;

d) Ở doanh nghiệp nhà nước: Đơn vị phụ trách công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ, tổ chức, cán bộ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại tổ chức, đơn vị thuộc doanh nghiệp đó.

4. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ thuộc các cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương, thuộc cơ quan Trung ương của các đoàn thể, thuộc cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức đó mà không thuộc diện cấp ủy quản lý.

Đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan cấp huyện của tổ chức chính trị - xã hội; trường hợp cần thiết thì có văn bản đề nghị cơ quan Kiểm tra đảng cấp huyện phối

hợp tiến hành xác minh.

Điều 15. Giải trình trong minh bạch tài sản, thu nhập

1. Giải trình về việc kê khai là làm rõ về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã kê khai trong Bản kê khai. Giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm là giải thích, chứng minh về việc hình thành tài sản, thu nhập tăng thêm so với lần kê khai trước đó.

2. Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập, Người có thẩm quyền quyết định xác minh phải có văn bản yêu cầu người dự kiến được xác minh tài sản, thu nhập giải trình một phần hoặc toàn bộ nội dung đã kê khai trong Bản kê khai. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình, người được yêu cầu phải có văn bản giải trình, cung cấp tài liệu chứng minh (nếu có) về các nội dung được yêu cầu giải trình.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của người được yêu cầu, Người có thẩm quyền quyết định xác minh có trách nhiệm xem xét, đánh giá giải trình của người có nghĩa vụ giải trình. Văn bản giải trình và tài liệu kèm theo (nếu có) nếu thể hiện rõ ràng, hợp lý các nội dung yêu cầu thì Người có thẩm quyền quyết định xác minh ban hành Kết luận về sự minh bạch tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 23 Thông tư này, nếu chưa thể hiện rõ ràng, hợp lý các nội dung yêu cầu thì quyết định xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 16. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập

1. Trường hợp giải trình của người dự kiến được xác minh chưa rõ, không hợp lý thì Người có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là quyết định xác minh).

2. Quyết định xác minh phải có các nội dung sau:

a) Căn cứ ban hành quyết định xác minh;

b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh;

c) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người xác minh; trường hợp thành lập đoàn xác minh thì phải ghi rõ họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Trưởng đoàn, thành viên đoàn xác minh (gọi chung là người xác minh);

d) Nội dung xác minh;

đ) Thời hạn xác minh;

e) Nhiệm vụ, quyền hạn của người xác minh;

g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp (nếu có).

3. Thời hạn xác minh là 15 ngày làm việc, trường hợp phức tạp thì thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc.

4. Trong trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, địa bàn xác minh rộng thì Người có thẩm quyền quyết định xác minh thành lập đoàn xác minh và yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử cán bộ tham gia đoàn xác minh.

Điều 17. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập là tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn của những thông tin về số lượng, giá trị các loại tài sản, các khoản thu nhập, mô tả về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, việc giải trình về biến động tài sản, nguồn gốc tài sản tăng thêm và những nội dung khác có liên quan trong Bản kê khai của người được xác minh.

Trong trường hợp cụ thể, Người có thẩm quyền có thể quyết định xác minh một phần hoặc toàn bộ nội dung Bản kê khai của người được xác minh.

Điều 18. Hoạt động xác minh tài sản, thu nhập

Trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập, người xác minh tiến hành các hoạt động sau:

1. Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh.
2. Làm việc trực tiếp với người được xác minh.
3. Xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập được xác minh.
4. Làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tài sản, thu nhập được xác minh.
5. Làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn - kỹ thuật về tài sản, thu nhập được xác minh để đánh giá, giám định tài sản, thu nhập đó.
6. Làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập.
7. Hoạt động khác cần thiết cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 19. Biên bản làm việc

1. Các buổi làm việc giữa người xác minh với người được xác minh, giữa người xác minh với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phải được lập biên bản.

2. Biên bản làm việc phải có các nội dung sau:

- a) Thời gian, địa điểm làm việc;
- b) Thành phần tham gia;
- c) Nội dung làm việc;
- d) Nội dung được thống nhất tại buổi làm việc;
- đ) Ý kiến bảo lưu (nếu có).

Điều 20. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc xác minh, người xác minh phải có báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập gửi người ban hành quyết định xác minh.

2. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung sau:

- a) Nội dung xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;
- b) Nhận xét của người xác minh về việc kê khai tài sản, thu nhập;
- c) Kiến nghị việc xử lý đối với Người có nghĩa vụ kê khai không trung thực.

Điều 21. Quyền hạn, trách nhiệm của người xác minh

1. Yêu cầu người được xác minh giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh. Trong quá trình xác minh, người xác minh phải tạo điều kiện cho người được xác minh giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn của tài sản, thu nhập được kê khai.

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh cung cấp thông tin, tài liệu đó.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, thu nhập, hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xác minh.

4. Bảo đảm tính khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời, đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định xác minh.

5. Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

6. Báo cáo kết quả xác minh với người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung báo cáo.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan công an, cơ quan quản lý nhà, đất, cơ quan thuế, ngân hàng và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

a) Cử người làm việc với người xác minh để phục vụ hoạt động xác minh.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

c) Tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi thẩm quyền, chuyên môn của mình để phục vụ cho việc xác minh, làm rõ các thông tin cần thiết trong quá trình xác minh hoặc ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, thu nhập, hành vi cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.

2. Trách nhiệm của người được xác minh:

a) Giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng về tài sản, thu nhập đã kê khai; nguồn gốc tài sản tăng thêm khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh tài sản, thu nhập.

c) Thực hiện quyết định xử lý vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 23. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xác minh hoặc nhận được giải trình đã rõ ràng, hợp lý các nội dung yêu cầu của người dự kiến được xác minh thì người đã ban hành quyết định xác minh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý Người có nghĩa vụ kê khai phải ban hành Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là Kết luận về sự minh bạch).

2. Nội dung Kết luận về sự minh bạch phải nêu rõ sự phù hợp hay không phù hợp giữa Bản kê khai và kết quả xác minh. Trường hợp kết quả xác minh và Bản kê khai có sự sai lệch về số lượng tài sản, thu nhập, thông tin mô tả về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập, nguồn gốc tài sản tăng thêm thì kết luận kê khai không trung thực; quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý người kê khai không trung thực.

Kết luận về sự minh bạch phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu xác minh và người được xác minh.

3. Trường hợp người được xác minh tài sản, thu nhập đề nghị xem xét lại Kết luận về sự minh bạch thì người có thẩm quyền kết luận có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị.

Trường hợp người được xác minh không đồng ý với Kết luận về sự minh bạch thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đã ban hành Kết luận về sự minh bạch xem xét giải quyết. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, người nhận được kiến nghị phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho người được xác minh; nếu xét thấy Kết luận về sự minh bạch là chính xác, khách quan thì yêu cầu người được xác minh chấp hành kết luận; nếu xét thấy Kết luận về sự minh bạch chưa chính xác, khách quan thì yêu cầu người đã ban hành Kết luận về sự minh bạch xem xét lại Kết luận về sự minh bạch.

Điều 24. Công khai kết luận về sự minh bạch

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu công khai bản Kết luận về sự minh bạch của cơ quan, tổ chức đã yêu cầu xác minh, người đã ban hành Kết luận xác minh phải công khai bản Kết luận đó.

2. Đối với việc xác minh tài sản, thu nhập phục vụ cho việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật hoặc khi có hành vi tham nhũng thì người đã ban hành kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập phải công khai ngay bản kết luận đó.

3. Bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập được công khai tại các địa điểm sau đây:

a) Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người được xác minh tài sản, thu nhập làm việc;

b) Tại hội nghị cử tri nơi người được xác minh tài sản, thu nhập ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Tại kỳ họp hoặc Đại hội, nơi người được xác minh tài sản, thu nhập được đề cử để Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn.

4. Hình thức, phạm vi công khai kết luận về sự minh bạch được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này.

Điều 25. Hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập

Việc xác minh tài sản, thu nhập phải được lập thành hồ sơ; hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập được quản lý tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh. Hồ sơ xác minh gồm có:

1. Quyết định xác minh; biên bản làm việc; giải trình của người được xác minh; báo cáo kết quả xác minh.
2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập.
3. Văn bản yêu cầu, kiến nghị của người ban hành quyết định xác minh, người xác minh.
4. Kết quả đánh giá, giám định trong quá trình xác minh (nếu có).
5. Các tài liệu khác có liên quan đến việc xác minh.

Điều 26. Xác minh lại

1. Xác minh lại là việc xem xét, đánh giá, kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác minh lại về tính trung thực, chính xác của nội dung xác minh, quá trình tiến hành xác minh và kết luận về sự minh bạch tài sản, thu nhập trước đó.

2. Căn cứ xác minh lại:

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong xác minh dẫn đến nội dung Kết luận về sự minh bạch không chính xác hoặc có bao che đối với người được xác minh về minh bạch tài sản, thu nhập;

b) Khi người được xác minh có văn bản đề nghị xác minh lại kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh kết quả xác minh không đúng, không khách quan.

3. Trình tự, thủ tục xác minh lại:

a) Khi có một trong các căn cứ nêu tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền xác minh lại ban hành quyết định xác minh lại;

b) Trước khi tiến hành xác minh lại, cơ quan tiến hành xác minh lại phải xem xét lại toàn bộ hồ sơ xác minh trước đó;

c) Thời hạn xác minh lại là 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định xác minh lại, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc.

4. Kết luận và xử lý trong xác minh lại:

a) Việc xác minh lại phải có kết luận bằng văn bản;

b) Nội dung Kết luận xác minh lại phải ghi rõ công nhận toàn bộ, bác bỏ một phần hoặc bác bỏ toàn bộ Kết luận về sự minh bạch trước đó.

c) Trường hợp bác bỏ một phần hoặc bác bỏ toàn bộ nội dung Kết luận về sự minh bạch thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Kết luận xác minh lại, người có thẩm quyền ban hành kết luận về sự minh bạch trước đó phải điều chỉnh, sửa đổi hoặc hủy bỏ Kết luận về sự minh bạch, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người được xác minh (nếu có) và xác định trách nhiệm cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, xử lý trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền xác minh lại chuyển hồ sơ để xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

d) Kết quả xử lý của người có thẩm quyền ban hành kết luận về sự minh bạch phải được gửi tới cơ quan có thẩm quyền xác minh lại, người có liên quan và công khai theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Chương IV

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 27. Hồ sơ minh bạch tài sản, thu nhập

1. Bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng hồ sơ về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra, công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Hồ sơ minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải bao gồm:

a) Các văn bản quy định, chỉ đạo do cấp trên hoặc tự mình ban hành về minh bạch tài sản, thu nhập; các tài liệu hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra (nếu có);

b) Danh sách Người có nghĩa vụ kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được lập và phê duyệt hàng năm để theo dõi về thời gian nộp Bản kê khai, thời gian công khai và việc khai thác, sử dụng Bản kê khai;

c) Kế hoạch công khai hàng năm, các tài liệu về công khai Bản kê khai;

d) Các hồ sơ xác minh;

đ) Các hồ sơ xử lý kỷ luật vi phạm về minh bạch tài sản và các tài liệu về yêu cầu khai thác, sử dụng Bản kê khai;

e) Các báo cáo thực hiện định kỳ, đột xuất của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới, các báo cáo định kỳ, đột xuất của cơ quan mình;

g) Riêng Bản kê khai của Người có nghĩa vụ kê khai thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý được lưu cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 28. Chế độ báo cáo

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo chế độ báo cáo phòng, chống tham nhũng và Báo cáo hàng năm về việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 29. Báo cáo hàng năm về minh bạch tài sản, thu nhập

1. Nội dung báo cáo về minh bạch tài sản, thu nhập hàng năm bao gồm: tình hình chỉ đạo, triển khai, tổ chức và kết quả thực hiện việc kê khai, công khai, xác minh, xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm trước tới ngày 31 tháng 03 năm sau.

Văn bản báo cáo gồm phần lời và số liệu kèm theo được trình bày theo mẫu Báo cáo kèm theo Thông tư này (Phụ lục IV).

2. Thời hạn hoàn thành báo cáo hàng năm quy định như sau:

a) Chậm nhất ngày 10 tháng 4 hàng năm, cơ quan, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai phải hoàn thành báo cáo về việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

b) Chậm nhất ngày 20 tháng 4 hàng năm cơ quan, tổ chức, đơn vị có cơ quan, đơn vị cấp Tổng cục, Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước (thuộc sự quản lý của bộ, UBND cấp tỉnh), cấp sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan khác của Nhà nước phải hoàn thành báo cáo tổng hợp về minh bạch tài sản thu nhập trong hệ thống của mình;

c) Chậm nhất 30 tháng 4 hàng năm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Quốc hội, thuộc Chính phủ, cơ quan của Đảng ở Trung ương, cơ quan khác của Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành báo cáo thuộc hệ thống của mình;

d) Chậm nhất ngày 30 tháng 5 hàng năm Thanh tra Chính phủ hoàn thành báo cáo trong phạm vi cả nước.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Xử lý vi phạm về thời hạn trong minh bạch tài sản, thu nhập

Người tổ chức việc kê khai, việc công khai chậm; người kê khai, giải trình chậm; người tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập chậm so với thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật như sau:

1. Áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách đối với người thực hiện chậm trên 15 ngày đến 30 ngày:

a) Người có trách nhiệm tổ chức việc kê khai, việc công khai mà triển khai thực hiện việc kê khai, việc công khai chậm so với thời hạn kê khai, công khai quy định tại Thông tư này;

b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập mà kê khai chậm so với thời hạn kê khai do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị quy định;

c) Người có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập mà thực hiện chậm so với quy định về thời hạn tổng hợp, báo cáo do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với người quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện chậm trên 30 ngày đến 45 ngày.

3. Áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một bậc so với hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với người quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện chậm trên 45 ngày.

Điều 31. Xử lý vi phạm về kê khai, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm không trung thực

Người kê khai tài sản, thu nhập, người giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật như sau:

1. Đối với cán bộ áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm.

2. Đối với công chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức.

3. Đối với viên chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức.

4. Đối với người làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức.

5. Đối với người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân áp dụng theo quy định về xử lý kỷ luật về Đảng và kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Điều 32. Xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập

1. Người yêu cầu xác minh, người ban hành quyết định xác minh, người xác minh, người có thẩm quyền kết luận xác minh có hành vi vi phạm các quy định về xác minh tài sản, thu nhập thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp làm phương hại đến người được xác minh thì có trách nhiệm khắc phục hậu quả và cải chính công khai bằng văn bản; văn bản phải được gửi cho người được xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

2. Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin, tài liệu trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến quản lý về đất đai, nhà, công trình kiến trúc, thuế, tài chính, ngân hàng và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời yêu cầu phục vụ xác minh

thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người tiết lộ thông tin hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập khi chưa được người có thẩm quyền cho phép thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

2. Đối với người làm việc trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật về Đảng và kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

3. Đối với người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Đối với người làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật của tổ chức đó.

5. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Thông tư này còn phải xem xét, xử lý kỷ luật đảng theo quy định của Đảng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức việc kê khai, công khai kịp thời, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập và Thông tư này;

b) Chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng, khai thác Bản kê khai theo quy định nhằm phát hiện vi phạm, xác minh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, xử lý người vi phạm, công khai Kết luận xác minh, báo cáo về minh bạch tài sản, thu nhập theo đúng quy định Luật phòng, chống tham nhũng, Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập và Thông tư này;

c) Chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định về kê khai, công khai, quản lý, sử dụng Bản kê khai, xác minh, kết luận, công khai Kết luận xác minh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức kê khai, công khai, quản lý, lưu giữ, khai thác, sử dụng Bản kê khai tài sản của Người có nghĩa vụ kê khai do mình quản lý; tổ chức việc xác minh theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kết luận và công khai Kết luận xác minh theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư này.

Điều 35. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập

1. Ở Trung ương:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Quốc hội, Chính phủ, cơ quan của Đảng ở Trung ương, cơ quan khác của Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các đoàn thể hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc trách nhiệm của mình; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra Chính phủ;

b) Ban Tổ chức Trung ương Đảng quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra Chính phủ;

c) Bộ Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với Người có nghĩa vụ kê khai đang công tác tại cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra Chính phủ;

d) Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai bản Kết luận về sự minh bạch đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra Chính phủ;

đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ Thông tư này hướng dẫn cụ thể việc thực hiện trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra Chính phủ;

e) Thanh tra Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, xác minh, xác minh lại, tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, xác minh lại, kết luận về minh bạch, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

2. Ở cấp tỉnh:

a) Người đứng đầu cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thực hiện, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, quản lý bản kê khai đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra tỉnh;

b) Ban Tổ chức tỉnh uỷ quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh uỷ quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra tỉnh;

c) Sở Nội vụ chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với Người có nghĩa vụ kê khai đang công tác tại các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra tỉnh;

d) Ủy ban Kiểm tra tỉnh uỷ tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai bản kết luận đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh uỷ quản lý; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra tỉnh;

đ) Thanh tra tỉnh hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, xác minh, tổng hợp kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập theo thẩm quyền trong phạm vi quản lý của tỉnh.

3. Ở cấp huyện:

a) Người đứng đầu cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, quản lý Bản kê khai đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra huyện;

b) Ban Tổ chức huyện uỷ quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện uỷ quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về Thanh tra huyện;

c) Cơ quan Nội vụ cấp huyện tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với Người có nghĩa vụ kê khai đang công tác tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước ở huyện; theo định kỳ gửi báo cáo kết quả về Thanh tra huyện;

d) Ủy ban Kiểm tra huyện uỷ tổng hợp kết quả xác minh, kết luận về sự minh bạch trong việc kê khai tài sản, công khai bản kết luận đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện uỷ quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra huyện;

đ) Thanh tra cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, xác minh, tổng hợp kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập theo thẩm quyền trong phạm vi quản lý của huyện.

4. Các bộ, ngành Trung ương có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận, công khai Bản kê khai đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng vốn, tài sản nhà nước thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình.

Theo định kỳ tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng vốn, tài sản nhà nước tổng hợp kết quả kê khai tài sản của đơn vị mình và gửi về bộ, ngành để tổng hợp chung.

5. Đối với cơ quan, đơn vị có tổ chức, bộ máy được quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương như: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, Thi hành án, Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và cơ quan, đơn vị khác thì tổng hợp kết quả kê khai tài sản thu nhập và báo cáo theo hệ thống tổ chức.

6. Hàng năm Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các ban của Đảng ở Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Văn phòng Trung ương đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tổng hợp kết quả kê khai tài sản thu nhập về Thanh tra Chính phủ để tổng hợp chung báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng trình Quốc hội.

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 2442/2007/TT-TTCT ngày 13 tháng 11 năm 2007 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2010/TT-TTCT ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Minh bạch tài sản, thu nhập.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Thanh tra Chính phủ để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn Nhà nước;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lãnh đạo TTCT, các cục, vụ, đơn vị thuộc TTCT;
- Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ; Website TTCT;
- Lưu: Văn thư, Vụ Pháp chế (5b), Cục IV (5b).

TỔNG THANH TRA

Đã ký

Huỳnh Phong Tranh